

TÒA ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TỈNH BẮC NINH

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 14/2020/DS - PT

Ngày 27/3/2020

V/v: “Kiện đòi tài sản”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Công Đồng.

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Tính.

Bà Nguyễn Tuyết Mai.

Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Thu Hiền.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Trang - Kiểm sát viên.

Hôm nay, ngày 27/3/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 26/TLPT- DS ngày 06 tháng 02 năm 2020 về việc “Kiện đòi tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 17/2019/DSST ngày 18/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 22/2020/QĐ- PT ngày 02/3/2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Nguyễn Đình Th, sinh năm 1985.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Th: Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1958.

Cùng địa chỉ: Thôn Th, xã D, huyện G, thành phố H. Đều có mặt.

Bị đơn: Ông Nguyễn Đình Ch, sinh năm 1969.

Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1970.

Cùng địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện T, tỉnh B. Đều có mặt.

Người kháng cáo: Ông Nguyễn Đình Ch.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn anh Nguyễn Đình Th và đại diện theo ủy quyền của anh Th là bà M trình bày: Anh Th là cháu của ông Ch và gọi ông Ch là cậu ruột. Do hoàn cảnh gia đình nên lúc nhỏ anh có sống cùng ông bà ngoại và ông Ch, bà L một thời gian tại thôn Đ, xã Đ, huyện T. Năm 1992, khi thực hiện chủ trương chia ruộng đất tại địa phương anh cũng trong tiêu chuẩn được chia ruộng do có hộ khẩu tại địa

phương. Thời điểm đó anh Th được chia 1,4 sào tương đương 456m² đất nông nghiệp. Định suất đất nông nghiệp của anh Th nằm rải rác ở các xứ đồng cùng với hộ gia đình ông Ch, bà L.

Từ năm 2008 đến năm 2018, Nhà nước đã thu hồi của hộ gia đình ông Ch, bà L một số diện tích đất ở các xứ đồng, cụ thể là:

Năm 2008, thu hồi xứ đồng Đầu Cầu, Đồng Hội.

Năm 2012, thu hồi xứ đồng Cầu Khoai, Đồng Cháy.

Năm 2015, thu hồi xứ đồng Đồng Cháy, Đồng Gạ, Thanh Lang, Đám Mạ.

Năm 2018, thu hồi xứ đồng Cà Sáo, Han Điền.

Trong buổi làm việc tại nhà văn hóa thôn Đ, các bên đã thống nhất thỏa thuận số tiền của anh Th được nhận qua các đợt khi Nhà nước thu hồi đất là:

Đợt 1: 18.000.000 đồng.

Đợt 2, 3, 4: 121.164.000 đồng.

Được Nhà nước hỗ trợ đất dịch vụ là 16,7m² (các bên thỏa thuận giá bồi thường 1m² đất dịch vụ là 7.000.000 đồng).

Tổng cộng số tiền anh Th được nhận là 256.064.000 đồng. Anh Th đã nhận từ ông Ch, bà L 196.000.000 đồng. Do anh Th không trực tiếp canh tác nên anh đồng ý khấu trừ tiền hoa màu được bồi thường là 4.104.000 đồng. Vì vậy, anh Th khởi kiện yêu cầu ông Ch, bà L phải trả anh số tiền ông Ch, bà L đã nhận đền bù giúp anh là 55.960.000 đồng. Việc anh phải khởi kiện đòi ông Ch, bà L số tiền này vì ông Ch, bà L không đồng ý trả anh mà ông Ch, bà L nói khấu trừ vào tiền làm cầu thang cho bố dựng anh, tiền đóng thuế nông nghiệp, tiền hoa màu và tiền lãi của số tiền 28.000.000 đồng đã ứng trước cho bà M. Với yêu cầu này của ông Ch, bà L anh không đồng ý.

Bị đơn là ông Nguyễn Đình Ch, bà Nguyễn Thị L trình bày: Việc bà M, anh Th trình bày về hoàn cảnh gia đình, diện tích đất được giao, bị thu hồi, số tiền được chi trả, hỗ trợ là đúng. Tuy nhiên, ông bà không đồng ý trả cho anh Th số tiền như anh Th khởi kiện bởi gia đình anh Th còn nợ ông tiền làm cầu thang (ông làm cho bố dựng và bà M, mẹ anh Th). Hơn nữa, anh Th còn phải trả cho ông tiền công ông giữ ruộng, hoa màu, tiền ông đóng thuế đất nông nghiệp và lãi suất của số tiền 28.000.000 đồng mà ông đã trả trước cho bà M. Tổng cộng số tiền là 78.480.000 đồng. Nếu anh Th thanh toán cho vợ chồng ông số tiền này, vợ chồng ông sẽ trả anh Th số tiền còn thiếu khoảng 43.633.000 đồng chứ không phải số tiền 55.960.000 đồng như anh Th trình bày.

Tại biên bản làm việc tại nhà văn hóa thôn Đ, ông Ch, bà L đồng ý mức giá 7.000.000đ/m² đất dịch vụ nhưng tại biên bản hòa giải ngày 30/9/2019, ông Ch chỉ

đồng ý áp dụng giá đất dịch vụ là 6.000.000đ/m². Như vậy, số tiền đền bù đất dịch vụ của anh Th là 16,7m² x 6.000.000đ/m² = 100.200.000 đồng. Tổng số tiền anh Th được đền bù là 239.264.000 đồng.

Ông Ch khẳng định hiện tại gia đình ông vẫn đang quản lý và sử dụng diện tích đất dịch vụ 16,7m² của anh Th. Trong tổng số tiền 196.000.000 đồng mà anh Th đã nhận thì có một phần tiền thanh toán cho một phần diện tích đất dân cư, dịch vụ mà anh Th được nhận. Toàn bộ diện tích đất dịch vụ của gia đình ông và của anh Th chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Với nội dung trên, bản án sơ thẩm đã áp dụng khoản 2 Điều 26; Điều 39; Điều 147; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 163; Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 26 Nghị quyết số: 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, sử dụng và quản lý án phí lệ phí Tòa án tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc ông Nguyễn Đình Ch, bà Nguyễn Thị L phải liên đới có nghĩa vụ hoàn trả cho anh Nguyễn Đình Th số tiền 55.960.000 đồng.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 30/11/2019, ông Nguyễn Đình Ch kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm buộc anh Th, bà M phải trả ông số tiền 87.600.000 đồng tiền lãi của số tiền 28.000.000 đồng, tiền bồi thường hoa màu, tiền giá đất dịch vụ, tiền cửa, tiền cầu thang và lãi suất của tiền cửa, tiền cầu thang chưa trả.

Tại phiên tòa hôm nay ông Nguyễn Đình Ch vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Các đương sự không tự hòa giải được với nhau về việc giải quyết vụ án tại phiên tòa phúc thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; Thư ký và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý phúc thẩm cho đến phần tranh luận tại phiên tòa là đảm bảo theo đúng trình tự quy định của pháp luật. Về nội dung vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự xử bác yêu cầu kháng cáo của ông Ch, y án sơ thẩm. Ông Ch phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ cũng như lời trình bày của đương sự tại phiên tòa hôm nay thì thấy:

- Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo ông Ch nộp trong hạn luật định, ông Ch cũng đã nộp tiền tạm ứng án phí kháng cáo nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

- Về nội dung: Các bên đương sự đều thừa nhận anh Th có 456m² đất nông nghiệp tại Thôn Đ, xã Đ, huyện T, tỉnh B. Số diện tích đất nông nghiệp này gia đình ông Th, bà L quản lý, sử dụng từ năm 1992 đến khi Nhà nước thu hồi đất. Việc thu hồi đất ở các xứ đồng qua các năm cũng như số tiền đền bù, được nhà nước hỗ trợ các bên đương sự đều thống nhất không có tranh chấp. Số tiền anh Th được nhận qua các lần thu hồi đất, cụ thể:

Đợt 1: 18.000.000 đồng.

Đợt 2, 3, 4: 121.164.000 đồng

Đất dịch vụ được hỗ trợ 16,7m²

Tại biên bản làm việc tại nhà văn hóa thôn Đ ngày 30/01/2019, có chữ ký của bà L thì các bên thống nhất giá một mét vuông đất dịch vụ là 7.000.000 đồng. Tuy nhiên, tại biên bản hòa giải ngày 30/9/2019, ông Ch không đồng ý với giá đất dịch vụ là 7.000.000đ/m² mà chỉ đồng ý giá 6.000.000đ/m². Xét thấy, việc ông Ch tự điều chỉnh giá đất dịch vụ xuống còn 6.000.000đ/m² là không có căn cứ vì không được sự đồng ý của anh Th. Do vậy, cần lấy giá đất dịch vụ do các bên đã thống nhất tại biên bản làm việc ở nhà văn hóa thôn Đ là 16,7m² x 7.000.000/m² = 116.900.000 đồng.

Tổng số tiền đền bù, tiền đất dịch vụ anh Th được nhận là 256.064.000 đồng. Anh Th đã nhận từ gia đình ông Ch số tiền 196.000.000 đồng, do vậy anh Th khởi kiện yêu cầu ông Ch, bà L phải trả cho anh số tiền 55.960.000 đồng là có căn cứ. Tòa án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Th là đúng các quy định của pháp luật.

Xét yêu cầu kháng cáo của ông Ch thì thấy: Trong quá trình làm việc tại cấp sơ thẩm, ông Ch có yêu cầu về việc anh Th phải trả cho gia đình ông số tiền làm cầu thang (ông làm cho bố dượng và mẹ anh Th), tiền công ông giữ ruộng, hoa màu, tiền ông đóng thuế đất nông nghiệp và lãi suất của số tiền 28.000.000 đồng mà ông đã trả trước cho bà M. Tổng cộng số tiền 78.480.000 đồng. Nếu anh Th thanh toán cho vợ chồng ông số tiền này, vợ chồng ông sẽ trả anh Th số tiền còn thiếu khoảng 43.633.000 đồng chứ không phải số tiền 55.960.000 đồng như anh Th trình bày.

Tòa án sơ thẩm đã làm việc và giải thích cho ông Ch nếu có yêu cầu ông Ch phải nộp tiền tạm ứng án phí nhưng ông cho rằng ông là người bị kiện nên ông không phải nộp tiền. Do vậy, đối với yêu cầu của ông Ch về việc yêu cầu anh Th

phải trả cho ông số tiền 78.480.000 đồng Tòa án sơ thẩm không xem xét là đúng. Ông Ch kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét buộc anh Th, bà M phải trả cho ông số tiền 87.600.000 đồng đã vượt quá phạm vi giải quyết của vụ án. Do đó, kháng cáo của ông Ch không được chấp nhận.

Do kháng cáo của ông Ch không được chấp nhận và bản án sơ thẩm giữ nguyên nên ông Ch phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ khoản 2 Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Điều 163; Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 1 Điều 26 Nghị quyết số: 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, sử dụng và quản lý án phí lệ phí Tòa án. Xử: Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc ông Nguyễn Đình Ch, bà Nguyễn Thị L phải liên đới có nghĩa vụ hoàn trả cho anh Nguyễn Đình Th số tiền 55.960.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không tự nguyện thi hành số tiền trên thì phải trả lãi với số tiền chậm trả theo mức lãi suất bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại thời điểm thanh toán tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Về án phí: Ông Nguyễn Đình Ch và bà Nguyễn Thị L phải chịu 2.798.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Ông Nguyễn Đình Ch còn phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Xác nhận ông Ch đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: 0000970 ngày 02/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

Hoàn trả anh Nguyễn Đình Th 1.524.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số: 0000754 ngày 03/6/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Công Đồng